

Bản án số: 81/2024/HS-PT

Ngày: 23/5/2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Hà Văn Nâu.

Bà Trần Thị Hà;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Diễm Hạnh- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 23/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 64/TLPT-HS, ngày 04/3/2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị Trung K, do có kháng cáo của các bị cáo K đối với bản án hình sự sơ thẩm số 27/2024/HS-ST, ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bị cáo có kháng cáo: Nguyễn Thị Trung K, sinh năm 1978, (có mặt).

Tên gọi khác: Không có; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn Ng, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch: V; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Cán bộ điện lực huyện T, tỉnh Bắc Giang; văn hóa: Lớp 12/12; con ông Nguyễn Thế Nh, sinh năm 1941 (đã chết); con bà Vũ Thị Th, sinh năm 1951; có chồng là ông Đinh Đức Ngh, sinh năm 1976; có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/12/2023 đến ngày 05/01/2024 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh; hiện tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Không triệu tập phiên tòa.

1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn Tân M, xã Ngọc Ch, huyện T, tỉnh Bắc Giang

2. Anh Dương Văn L, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Xóm Ch, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang

3. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ dân phố Phú M 3, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Không triệu tập phiên tòa.

1. Anh Nguyễn Công L1, sinh năm 1979;

2. Chị Nguyễn Thúy H, sinh năm 1978, vợ anh L1;

Cùng địa chỉ: Số nhà 72, đường Nguyễn B, khu đô thị Bách V, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1980, em bị cáo K;

Địa chỉ: Số nhà 95, đường Nguyễn Đình T, phường Trần Nguyên H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Mai Trung Th1, sinh năm 1953;

5. Bà Vương Thị L2, sinh năm 1950;

Cùng địa chỉ: Số nhà 03, đường Đào Sư T, phường Ng, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

6. Ông Chu Xuân Ch, sinh năm 1966;

7. Bà Dương Thị T, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Số nhà 85, đường Nguyễn Đình Ch, phường Thọ X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Nguyễn Công L1 và Nguyễn Thị Trung K cùng công tác tại Điện lực Tân Yên. Anh L1 là Trưởng phòng kinh doanh còn K là giao dịch viên. Quá trình làm việc cùng với K thì anh L1 và vợ là chị Nguyễn Thúy H biết thông tin K có nhiều mối quan hệ và có thể sẽ xin được người khác vào làm việc tại Điện lực B.

Thời điểm tháng 6/2012, Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990, trú tại thôn Tân Minh, xã Ngọc Châu, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (là em họ anh L1); Dương Văn L, sinh năm 1991, trú tại xóm Ch, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang và Nguyễn Văn S, sinh năm 1985, trú tại tổ dân phố Phú M 3, phường D, thành phố B, (là người quen của anh L1) đều tốt nghiệp trường Cao đẳng nghề điện nhưng chưa xin được việc làm. Anh Đ, anh L và anh S đặt vấn đề nhờ anh L1 xin làm việc tại Điện lực B. Do quan hệ họ hàng và quen biết nên anh L1 nhận lời giúp. Sau đó, anh Đ đưa cho anh L1 220.000.000 đồng; anh L và anh S mỗi người đưa cho anh L1 200.000.000 đồng để nhờ xin việc. Tổng số tiền anh L1 nhận của 3 người là 620.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của những người nêu trên, anh L1 nhờ Nguyễn Thị Trung K xin cho anh Đ, anh L và anh S vào làm việc tại Công ty Điện lực B thì K đồng ý.

Ngày 01/7/2012, K đến nhà anh L1 ở tổ dân phố Vĩnh N 1, phường Hoàng Văn Th, thành phố B. Tại đây, chị Nguyễn Thúy H là vợ anh L1 đưa trước cho K

440.000.000 đồng, (gồm của anh Đ là 120.000.000 đồng, của anh L là 170.000.000 đồng và của anh S là 150.000.000 đồng) để nhờ xin cho anh Đ, anh L và anh S vào làm việc tại Điện lực B; số tiền 180.000.000 đồng còn lại khi nào xin được việc sẽ đưa nốt. Do quen biết và tin tưởng nhau nên chị H không yêu cầu K viết giấy biên nhận.

Sau khi nhận tiền, K chuẩn bị 4 túi quà và hướng dẫn anh L, anh S làm hồ sơ rồi đưa đến nhà ông Mai Trung Th1, sinh năm 1953 ở số nhà 03 đường Đào Sư Tích 2, phường Ngô Quyền, thành phố B, (thời điểm này là Giám đốc Công ty Điện lực B) và ông Chu Xuân Ch, sinh năm 1966 ở số nhà 85 đường Nguyễn Đình Chính, phường Thọ Xương, thành phố B là Trưởng phòng tổ chức Công ty Điện lực B để đặt vấn đề xin việc. Theo K khai khi đến nơi thì K đợi ở ngoài cổng để anh L, anh S cầm hồ sơ và túi quà vào trong nhà đưa cho ông Th1, ông Ch để nhờ xin vào làm việc tại Công ty Điện lực B. Anh L và anh S theo chỉ dẫn của K đi vào nhà nhưng ông Th1 và ông Ch không có nhà mà gặp bà Vương Thị L2, là vợ ông Th1 và bà Dương Thị T là vợ ông Ch để đặt vấn đề xin việc. Tuy nhiên, sau đó anh L, anh S không được vào làm việc trong Công ty Điện lực B.

Đến ngày 05/12/2013, K đưa cho anh L1 01 bản phô tô quyết định về việc tiếp nhận và tuyển dụng lao động số 1027/QĐ-EVN ngày 05/12/2013 của Tập đoàn Điện lực V trong Quyết định có ghi tên của anh Đ, anh L, anh S. K hứa hẹn đến tháng 3/2014 thì ba người sẽ được đi làm. Vợ chồng anh L1 đợi nhưng vẫn không thấy anh Đ, anh L và anh S được gọi đi làm nên hỏi thì K nói tiếp tục phải chờ kết quả thi tuyển.

Ngày 21/11/2014, K sử dụng tài khoản gmail có tên kien0963343102@gmail.com gửi đến tài khoản gmail của anh L1 có tên congly1978@gmail.com 01 file nén gồm 02 file ảnh có tên “20141121_175717.jpg và 20141121_175722.jpg” là hình ảnh quyết định số 4487/TB-NGC ngày 20/11/2014 của Công ty lưới điện cao thế Miền B về việc tổ chức kiểm tra tuyển dụng và danh sách kiểm tra tuyển dụng kèm theo. Trong danh sách có tên anh L dự thi ngày 24/12/2014, anh Đ và anh S dự thi ngày 26/12/2014. Sau đó, K bảo anh L1 đưa anh Đ, anh L và anh S ra Khách sạn Điện lực thuộc Tổng công ty Điện lực Miền B để ôn thi. Tại đây, anh Đ, anh L và anh S gặp một người đàn ông tên H2 và một người phụ nữ tên D, (hai người này đều giới thiệu là cán bộ Công ty lưới điện cao thế Miền B) hướng dẫn ôn tập để thi tuyển. Đến ngày dự thi, K đưa anh Đ, anh L, anh S đi ra Công ty lưới điện cao thế Miền B để làm thủ tục thi tuyển. Khi các anh Đ, L và S đang làm bài thi thì K đi vào phòng thu bài và bảo các anh L, anh Đ và anh S không phải làm bài thi nữa, sẽ có người làm bài hộ. Anh Đ, anh L và anh S về nhà đợi nhưng không thấy được gọi đi làm nên đã liên lạc cho anh L1 để đòi lại tiền. Do K không xin việc được cho như đã hứa hẹn nên vợ chồng anh L1 đã gặp K để đòi lại tiền. K đã trả cho vợ chồng anh L1 55.000.000 đồng. Sau đó, K

viết cho vợ chồng anh L1 01 giấy nhận tiền đề ngày 01/7/2012 có nội dung K nhận của chị H số tiền 385.000.000 đồng để xin việc cho cháu và em chị H vào Công ty điện lực B, nếu đến hết ngày 30/11/2013 mà K không xin được việc thì K sẽ trả lại đầy đủ tiền cho chị H; tiếp đó K viết giấy hẹn trả tiền xin việc có nội dung hẹn đến ngày 22/5/2015 sẽ trả tiền cho chị H. Nhưng K không trả được tiền cho chị H theo hẹn nên K viết tiếp giấy hẹn trả tiền xin việc có nội dung hẹn đến ngày 27/5/2015 thì K sẽ trả đủ tiền cho chị H. Vì K vẫn không trả được tiền cho chị H nên K viết tiếp 01 giấy khát nợ tiền xin việc, hẹn đến ngày 02/6/2015 sẽ trả lại tiền cho chị H. Do K nhiều lần thất hẹn, không trả được tiền cho vợ chồng anh L1, chị H nên vợ chồng anh L1, chị H đã tự bỏ số tiền 620.000.000 đồng để trả lại toàn bộ cho anh L, anh Đ, anh S.

Ngày 18/6/2015, chị Nguyễn Thúy H đã làm đơn trình báo và giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an thành phố B những tài liệu gồm:

- 01 giấy nhận tiền xin việc đề ngày 01/7/2012 do Nguyễn Thị Trung K viết, (bản gốc);
- 01 giấy hẹn trả tiền xin việc đề ngày 20/5/2015 do Nguyễn Thị Trung K viết, (bản gốc);
- 01 giấy hẹn trả tiền xin việc đề ngày 22/5/2015 do Nguyễn Thị Trung K viết (bản gốc);
- 01 giấy khát nợ tiền xin việc đề ngày 27/5/2015 do Nguyễn Thị Trung K viết, (bản gốc).
- 01 bản phô tô Quyết định về việc tiếp nhận và tuyển dụng lao động số 1027/QĐ-EVN ngày 05/12/2013 của Tập đoàn Điện lực V;
- 01 bản phô tô Quyết định về việc tổ chức thi tuyển số 4487/TB-NGC ngày 20/11/2014 của Công ty lưới điện cao thế Miền B;
- 01 bản phô tô danh sách kiểm tra tuyển dụng, (kèm theo Quyết định số 4487/TB-NGC ngày 20/11/2014); 01 giấy nhận tiền xin việc đề ngày 01/7/2012 do Nguyễn Thị Trung K viết, (bản gốc).

Ngày 01/10/2015, Cơ quan điều tra kiểm tra máy tính xách tay, nhãn hiệu ASUS màu đen của anh Nguyễn Công L1 thấy hộp thư cá nhân đang đăng nhập tài khoản gmail: "congly1978@gmail.com" xác định ngày 21/11/2014 tại thư mục hộp thư đến có tin nhắn gửi đến từ tài khoản gmail: "kien0963343102@gmail.com". Nội dung có quyết định về việc tổ chức thi tuyển số 4487/TB-NGC, ngày 20/11/2014 của Công ty lưới điện cao thế Miền B.

Ngày 19/10/2015, Cơ quan điều tra kiểm tra máy tính xách tay, nhãn hiệu SONY VAIO của Nguyễn Thị Trung K xác định hộp thư điện tử kien0963343102@gmail.com của K có tin nhắn đến hộp thư congly1978@gmail.com. Kiểm tra tại hộp thư congly1978@gmail.com thấy vào hồi 18h55 ngày 21/11/2014 thư điện tử được gửi từ hộp thư

kien0963343102@gmail.com có nội dung gồm: 01 (một) file nén (dạng “.RAR”) chứa 02 file ảnh có tên là 20141121_175717.Jpg và 20141121_175722.Jpg. Nội dung của 02 file ảnh là: Quyết định số 4487/TB-NGC, ngày 20/11/2014 của Công ty lưới điện cao thế Miền B về việc tổ chức thi tuyển.

Quá trình điều tra xác định: Tập đoàn điện lực V không ban hành Quyết định số 1027/QĐ-EVN, ngày 05/12/2013 về việc tuyển dụng lao động. Công ty lưới điện cao thế Miền B không ban hành Quyết định số 4487/TB-NGC, ngày 20/11/2014 về việc tổ chức thi tuyển cán bộ và tại Công ty lưới điện cao thế Miền B không có cán bộ tên H2 là nam giới và cán bộ tên D là nữ giới hiện đang công tác. Công ty điện lực B không tiếp nhận hồ sơ thi tuyển của các anh Đ, Lập, S.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thị Trung K” trên giấy nhận tiền xin việc đề ngày 01/7/2012; giấy hẹn trả tiền xin việc đề ngày 20/5/2015; giấy hẹn trả tiền xin việc đề ngày 22/5/2015 và giấy khát nợ tiền xin việc đề ngày 27/5/2015.

Kết luận giám định số 142/KL-PC54, ngày 25/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Trung K trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3, A4) so với chữ viết của Nguyễn Thị Trung K trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra.

Quá trình điều tra, K đã khai về việc K đã nhận của vợ chồng anh L1, chị H số tiền 440.000.000 đồng để xin việc cho anh L, Đ và S. Sau đó, K chuẩn bị 2 gói quà, bên trong mỗi gói quà để 01 phong bì với số tiền 100.000.000 đồng để đến nhà ông Th1 xin việc và chuẩn bị 2 gói quà khác, bên trong mỗi gói quà K để 01 phong bì với số tiền 50.000.000 đồng để đến nhà ông Ch xin việc. K đưa anh L và anh S đến nhà ông Th1 và ông Ch để hai người tự vào đặt vấn đề xin việc với ông Th1 và ông Ch, còn K đứng bên ngoài không vào nhà. Đối với anh Đ do nộp hồ sơ bị muộn nên K không đưa anh Đ đi gặp ông Th1 và ông Ch để xin việc được. Do không xin được việc và vợ chồng anh L1 đòi lại tiền nên K đã trả vợ chồng anh L1 2 lần (lần 1 trả 55.000.000 đồng; lần 2 trả 12.500.000 đồng). Số tiền còn lại thì K đã sử dụng để mua quà và chi phí đi lại hết.

Quá trình điều tra, ông Mai Trung Th1, bà Vương Thị L2, ông Chu Xuân Ch, bà Dương Thị T đều khai không nhận tiền, quà của K hay bất kỳ cá nhân nào khác để nhận vào làm việc tại Công ty Điện lực B. Anh S khai trong túi quà mà K đưa cho chỉ có hộp bánh và không có tiền. Cơ quan điều tra đã cho Nguyễn Thị Trung K đối chất với vợ chồng ông Th1, vợ chồng ông Ch, anh S và anh L nhưng các bên giữ nguyên lời khai. Anh L khai được K đưa cho 02 túi quà đến nhà ông Th1 và ông Ch nhưng không kiểm tra bên trong. Sau khi đưa quà xong ra về thì anh L được K nói cho biết là bên trong túi quà biếu ông Th1 có 100 triệu đồng và

bên trong túi quà biếu ông Ch có 50 triệu đồng. Căn cứ kết quả điều tra không có đủ cơ sở xác định K đưa tiền cho gia đình ông Th1 và ông Ch như K đã khai.

Đối với kết quả kiểm tra dữ liệu điện tử máy tính xách tay của K vào ngày 19/10/2015: K khai không gửi thư điện tử đến tài khoản của anh L1. K không đưa cho chị H, anh L1 bản phô tô Quyết định về việc tiếp nhận và tuyển dụng lao động số 1027/QĐ-EVN, ngày 05/12/2013 của Tập đoàn Điện lực V; bản phô tô Quyết định về việc tổ chức thi tuyển số 4487/TB-NGC, ngày 20/11/2014 của Công ty lưới điện cao thế Miền B và bản phô tô Danh sách kiểm tra tuyển dụng. Cơ quan điều tra đã cho K đối chất với anh L1 và chị H, nhưng các bên giữ nguyên lời khai.

Đối với anh Nguyễn Công L1, chị Nguyễn Thúy H nhận của anh Đ, anh L, anh S tổng số tiền 620.000.000 đồng để nhờ K xin việc. Do K không xin được việc nhưng cũng không trả lại đủ tiền nên vợ chồng anh L1 tự bỏ tiền ra trả lại toàn bộ số tiền 620.000.000 đồng cho anh L, anh Đ, anh S, không có ý thức chiếm đoạt tiền nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Đ, anh L, anh S đã được vợ chồng anh L1 trả lại tiền và không có yêu cầu gì. Quá trình điều tra, chị Nguyễn Thị Thúy H1 là em gái của bị cáo K đã tự nguyện giao nộp số tiền 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã quyết định trả cho anh Nguyễn Công L1 số tiền trên. Ngày 30/12/2023, chị H tiếp tục bồi thường cho vợ chồng anh L1 số tiền 272.500.000 đồng. Vợ chồng anh L1 không có yêu cầu bồi thường thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo K.

Bản Cáo trạng số 22/CT-VKS, ngày 12/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Trung K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2024/HS-ST, ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã áp dụng điểm a, khoản 3, khoản 5, Điều 174; các điểm b, s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51, Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự; Điều 135; Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trung K 03, (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ những ngày đã bị tạm giữ, tạm giam 08/12/2023 đến ngày 05/01/2024.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung bị cáo số tiền 10.000.000 đồng, (mười triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

Về án phí: Bị cáo K phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho bị cáo, bị hại.

+ Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/2/2024, bị cáo K nộp đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 04/3/2024, người bị hại là anh Dương Văn L nộp đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của bị cáo K.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, anh Dương Văn L nộp đơn xin rút kháng cáo và xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo K. Tòa án đã có Thông báo rút kháng cáo của anh Dương Văn L.

Tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xuất trình Biên lai nộp tiền phạt và tiền án phí hình sự sơ thẩm với tổng số tiền là 10.200.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 355, điểm e, khoản 1, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thị Trung K, sửa bản án sơ thẩm; căn cứ điểm a, khoản 3, khoản 5 Điều 174; các điểm b, s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51, Điều 54 và Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trung K 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Phạt bị cáo K 10.000.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận bị cáo K đã nộp 10.200.000 đồng gồm tiền phạt và tiền án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0001077, ngày 07/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 135, 136 BLTTHS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Nguyễn Thị Trung K và anh Nguyễn Công L1 cùng công tác tại Điện lực huyện T, tỉnh Bắc Giang. Anh L1 biết thông tin K có nhiều mối quan hệ và có thể sẽ xin được người khác vào làm việc tại Điện lực B. Khoảng tháng 6/2012, anh L1 có nhận tiền của những người thân quen gồm anh Nguyễn Văn Đ 220.000.000 đồng; anh Dương Văn L 200.000.000 đồng và anh Nguyễn Văn S 200.000.000 đồng để nhờ K xin cho những người này vào làm việc tại Điện lực B. Chị Nguyễn Thúy H là vợ anh L1 đưa trước cho K 440.000.000 đồng để nhờ xin việc cho anh Đ, anh L và anh S làm việc tại Điện lực B. Tuy nhiên, K không xin việc như đã

hứa hẹn. Anh L1 đòi tiền thì K đã trả được số tiền là 67.500.000 đồng, số tiền còn lại là 372.500.000 đồng K không trả mà chiếm đoạt. Đến nay, bị cáo K đã bồi thường toàn bộ số tiền mà bị cáo K đã chiếm đoạt.

Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã áp dụng các quy định của pháp luật xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trung K 03, (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Sau khi xét xử bị cáo K kháng cáo xin được hưởng án treo.

Xét kháng cáo của bị cáo K về việc bị cáo xin được hưởng án treo thì thấy:

Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự;

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả và đều được những người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; ngoài ra bị cáo có chồng là ông Đinh Đức Ngh có công với Nhà nước, được tặng thưởng huy chương trong quá trình công tác nên Tòa sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51 của Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Tuy nhiên, ngoài những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã nêu ở trên thì bị cáo còn xuất trình các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Tòa án cấp sơ thẩm gồm:

- Giấy xác nhận trong thời gian công tác tại Điện lực Tân Yên- Công ty Điện lực B từ năm 2012 đến năm 2022, bị cáo đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến;

- Chồng bị cáo là ông Đinh Đức Ngh có nhiều thành tích trong công tác cụ thể là được chính uỷ Quân khu 1 tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở trong các năm 2021, 2022, 2023; được tặng Bằng khen năm 2016 vì đạt giải Nhất Hội thi diễn tập CH-TM trung, Lữ đoàn năm 2016; được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang tặng 04 Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ diễn tập phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn huyện H năm 2021; thành tích xuất sắc trong diễn tập khu vực phòng thủ huyện S năm 2022 và huyện V năm 2023; thành tích xuất sắc trong diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2023; được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng Bằng khen năm 2023 vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2021 đến năm 2022, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Quân đội, củng cố quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc và nhiều năm liền được Chủ tịch UBND thành phố B, Ban chấp hành Đảng bộ Quân sự thành phố B tặng nhiều Giấy khen.

- Bố chồng bị cáo là ông Đinh Đức U là Thương binh hạng $\frac{3}{4}$, được hưởng trợ cấp của Nhà nước đối với người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hoá học.

Những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên được quy định tại khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không áp dụng

cho bị cáo (không viện dẫn trong bản án) là thiếu sót. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng thêm cho bị cáo các tiết tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này.

Ngoài ra trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã nộp tiền phạt và tiền án phí hình sự sơ thẩm với tổng số tiền là 10.200.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang, điều đó thể hiện bị cáo đã ăn năn hối cải. Trước khi xét xử phúc thẩm, người bị hại là anh Dương Văn L vẫn có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới được quy định ở khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét thấy cần áp dụng thêm cho bị cáo các tiết tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự;

Đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xét xử bị cáo với mức 3 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ. Nhưng xét thấy: Bị cáo nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các khoản 1, 2, Điều 51 Bộ luật hình sự. Theo hướng dẫn của Điều 65 Bộ luật hình sự và hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2018; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP, ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo K đủ điều kiện được hưởng án treo. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo và tuyên thời gian thử thách đối với bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Hoàng Văn K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 355, điểm e, khoản 1, Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo K, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 27/2024/HS-ST, ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

[2] Áp dụng điểm a, khoản 3, khoản 5, Điều 174; các điểm b, s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51, Điều 54, Điều 65 của Bộ luật hình sự; Điều 135; Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 21, Điều 23, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trung K 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nhưng cho bị cáo K được hưởng án treo. Thời gian thử thách là 5 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm, (ngày 23/5/2024).

Giao bị cáo Nguyễn Thị Trung K cho Ủy ban nhân dân xã Cao Xá, huyện T, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo qui định tại khoản 3, Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể Quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo qui định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015.

[3]. Xác nhận bị cáo Nguyễn Thị Trung K đã nộp tiền phạt, (10.000.000 đồng) và tiền án phí hình sự sơ thẩm, (200.000 đồng) với tổng số tiền là 10.200.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001077, ngày 07/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[4]. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Trung K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- VKS, TA, CA thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Bị cáo;
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

